

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TMC)

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

Ngày 31/12/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	1.2%	-7.4%

DT thuần 2024
2,489
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.0 -2.0%

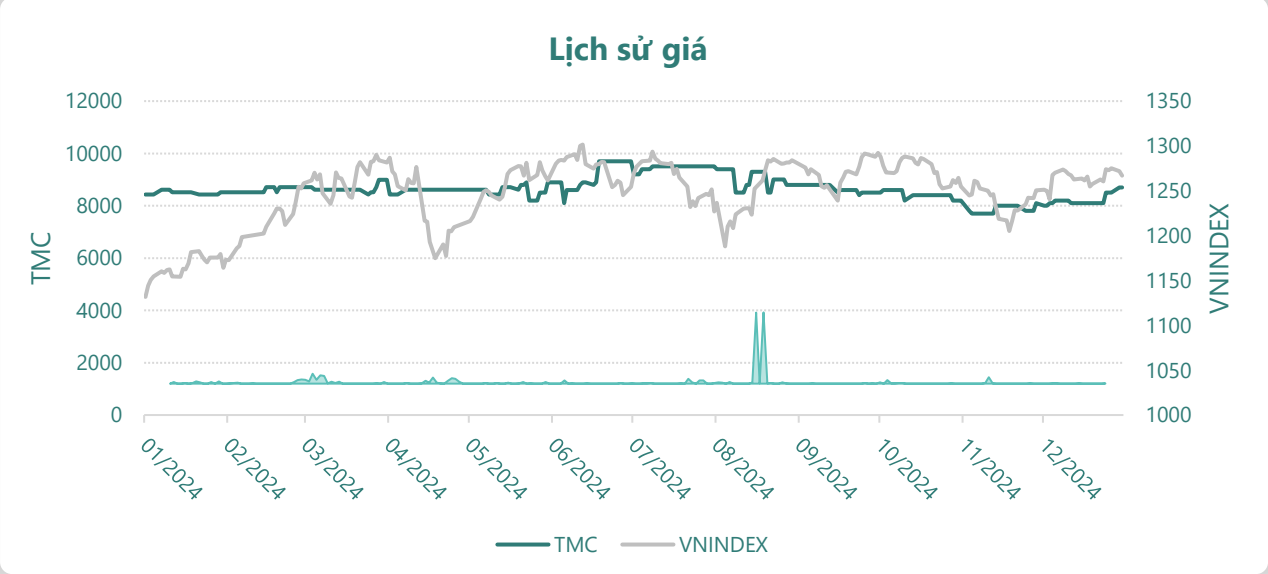
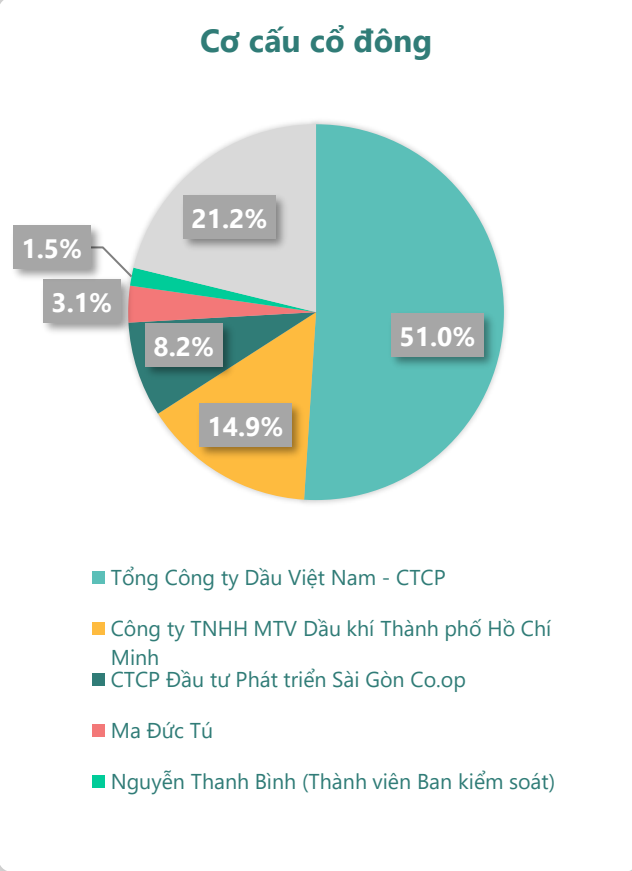
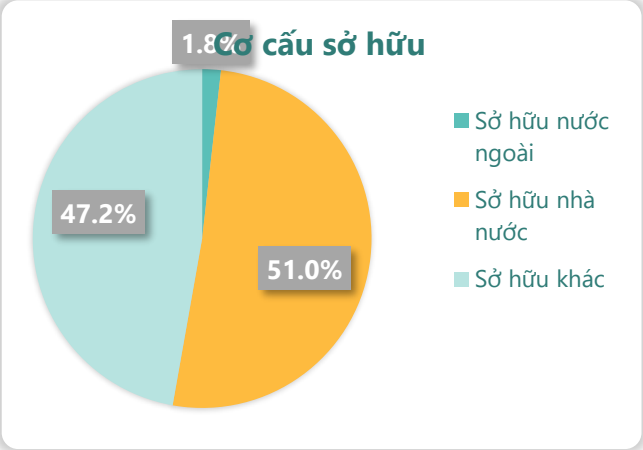
LN thuần 2024
12.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.23 22.1%

LN sau thuế 2024
10.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.90 -15.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
5.2%
YoY: +/-▼ 1.1%

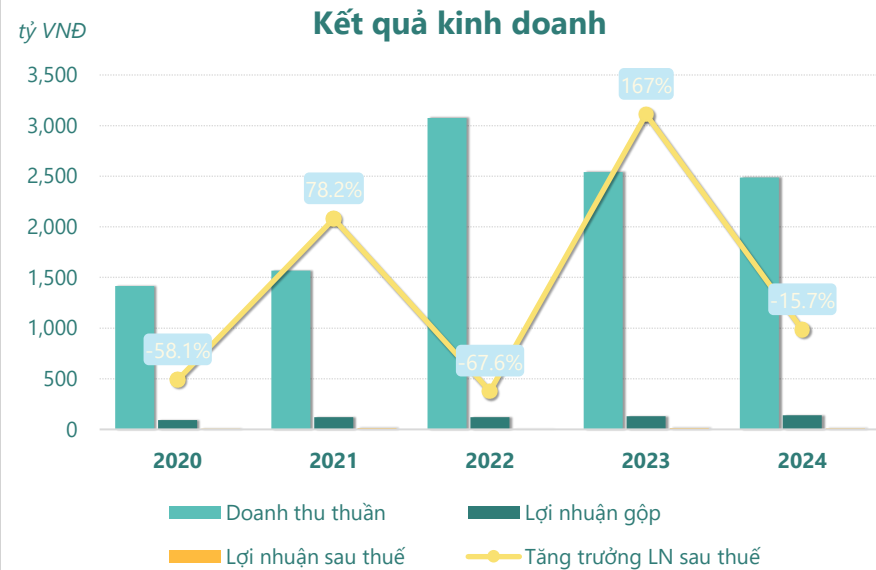
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
Số lượng CPLH (CP)	12,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	855
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	(0.27)
EPS	808
P/E	10.8



Năm **2024**, **TMC** ghi nhận doanh thu thuần **2,489** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.00%** và **giảm 15.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

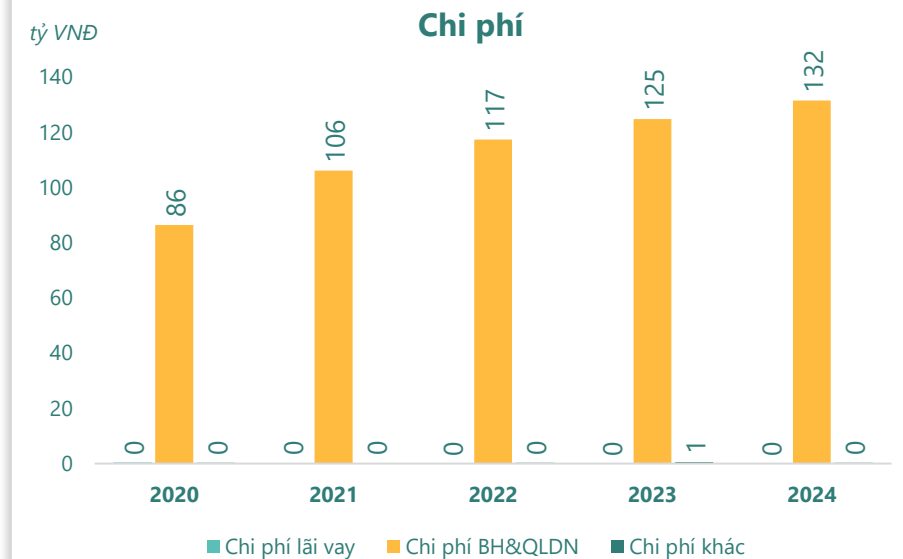
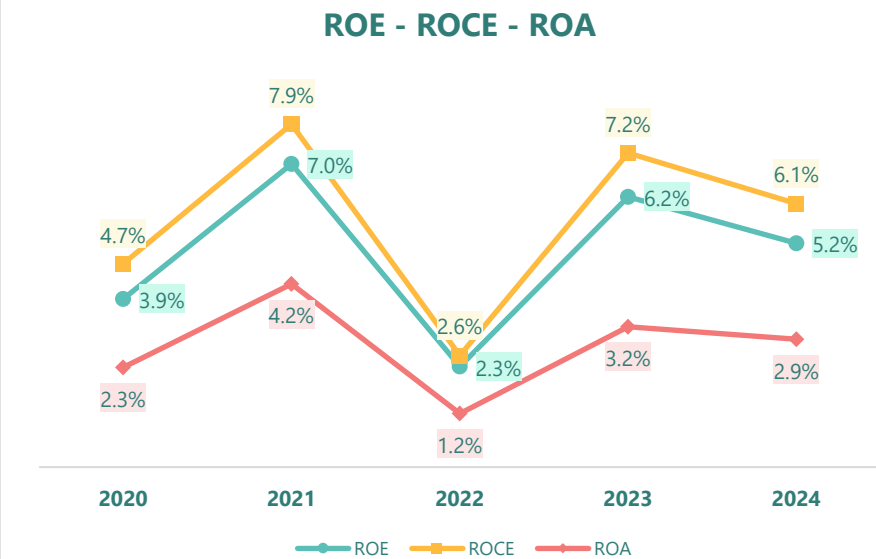
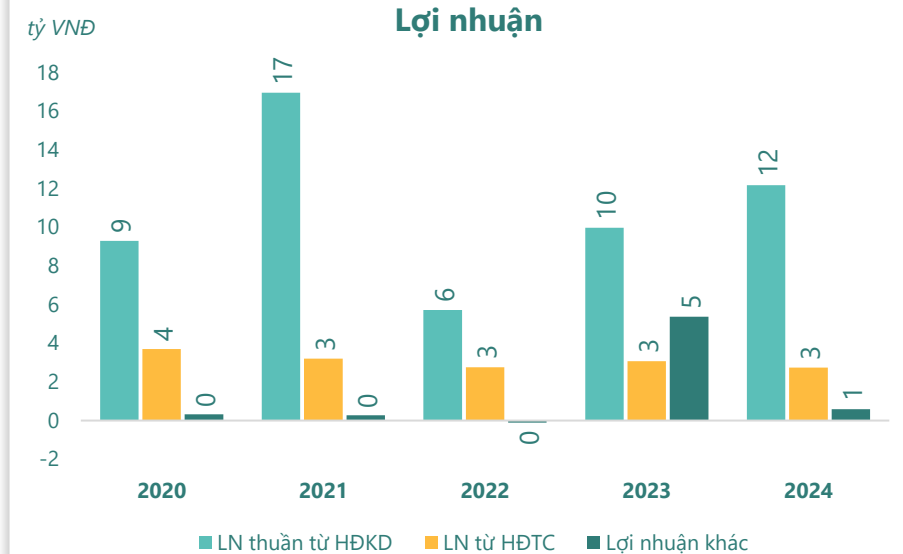
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TMC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.17** tỷ đồng, **tăng lên 2.20** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.81 tỷ đồng) là 1.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **131.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.34** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

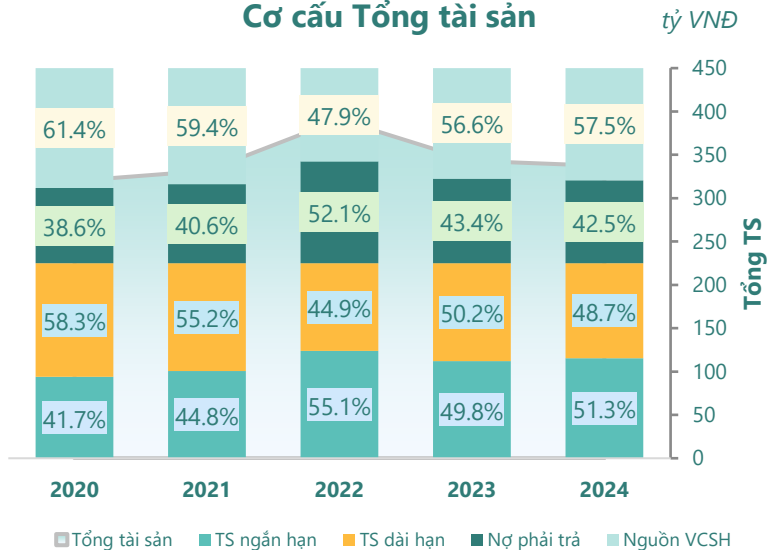
ROE của TMC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.17%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

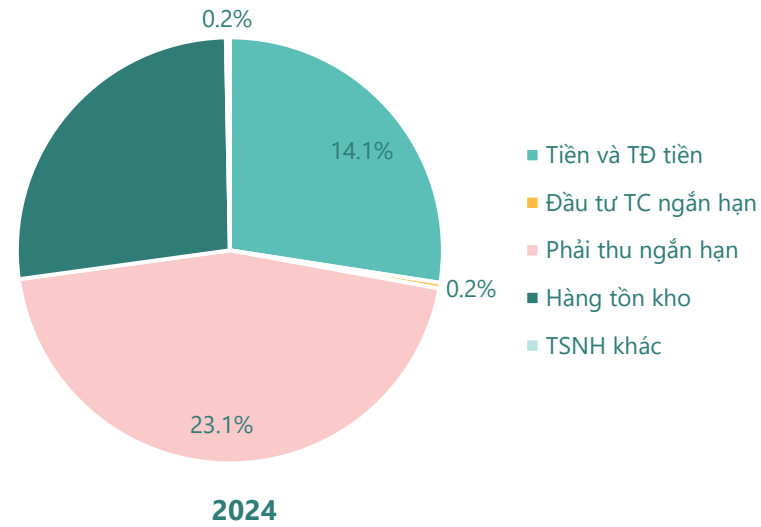
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMC** năm 2024 đạt **337.2** tỷ đồng, giảm **1.71%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.3% và 48.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

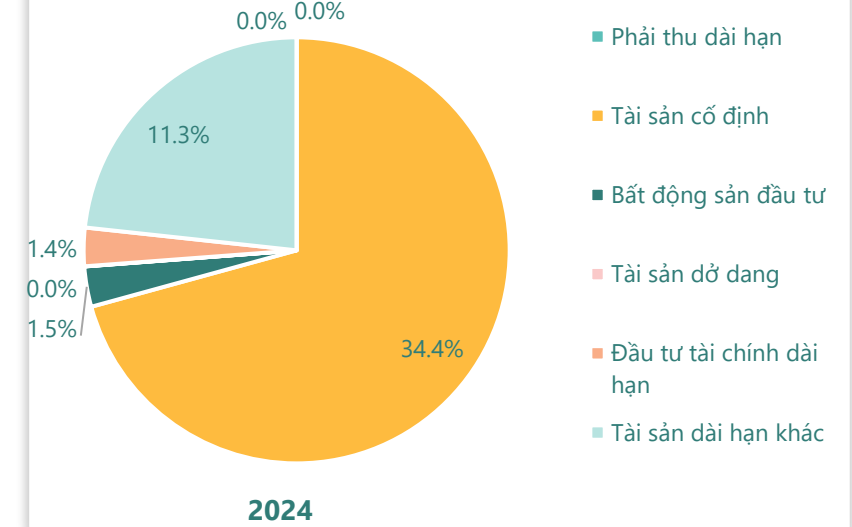
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TMC đạt **173.0** tỷ đồng, tăng trưởng **1.17%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

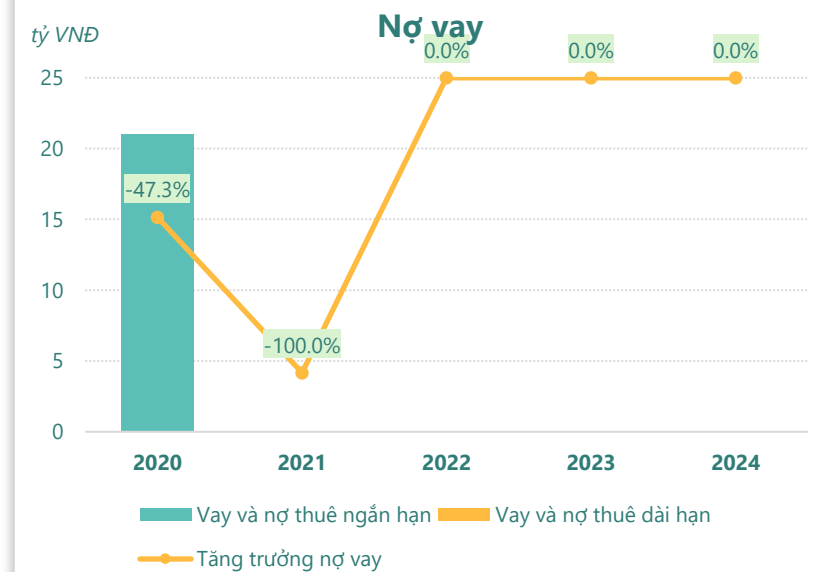
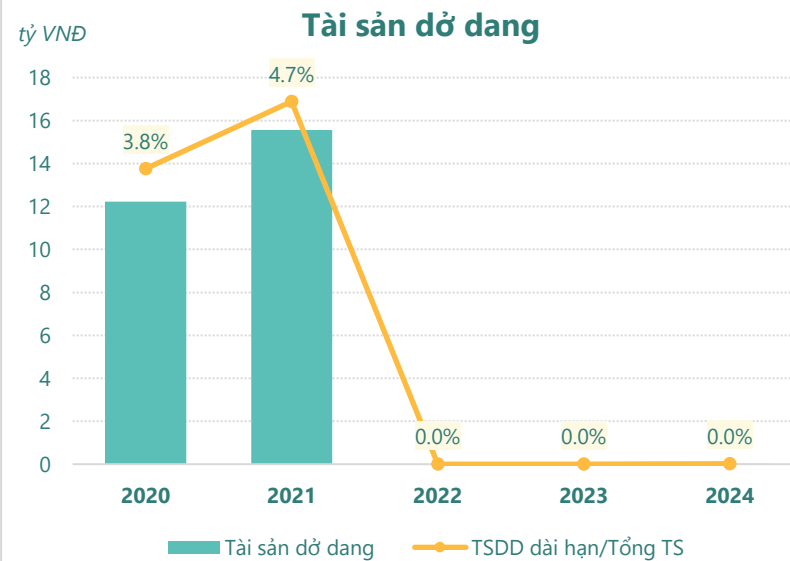
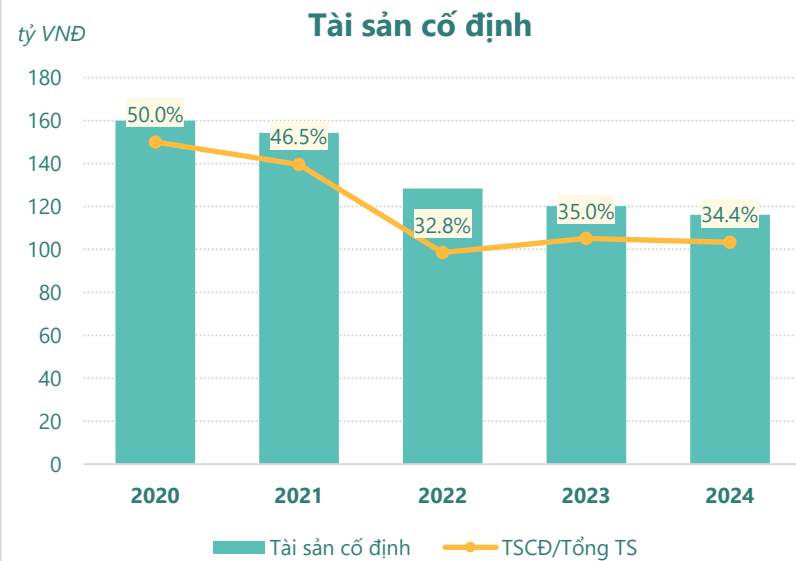
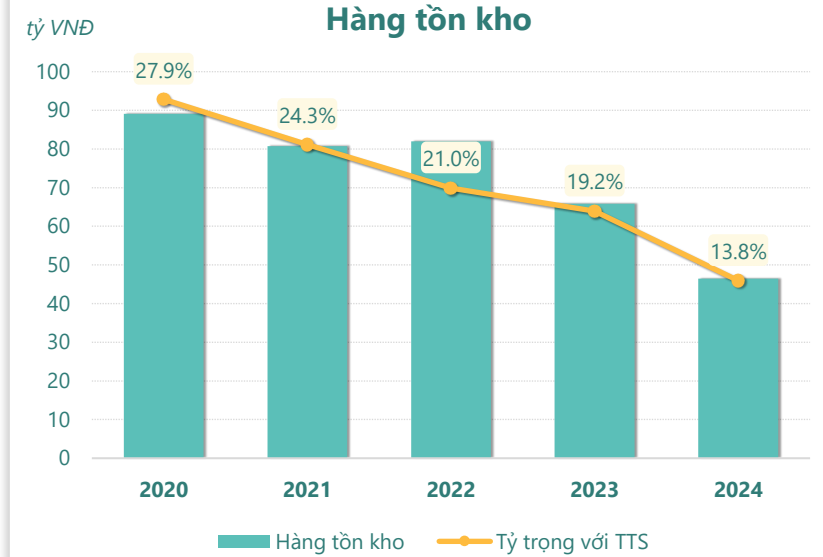
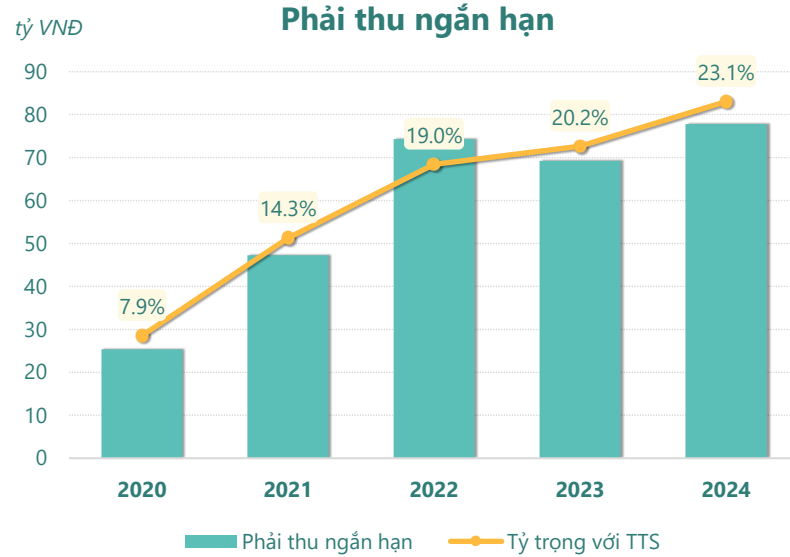
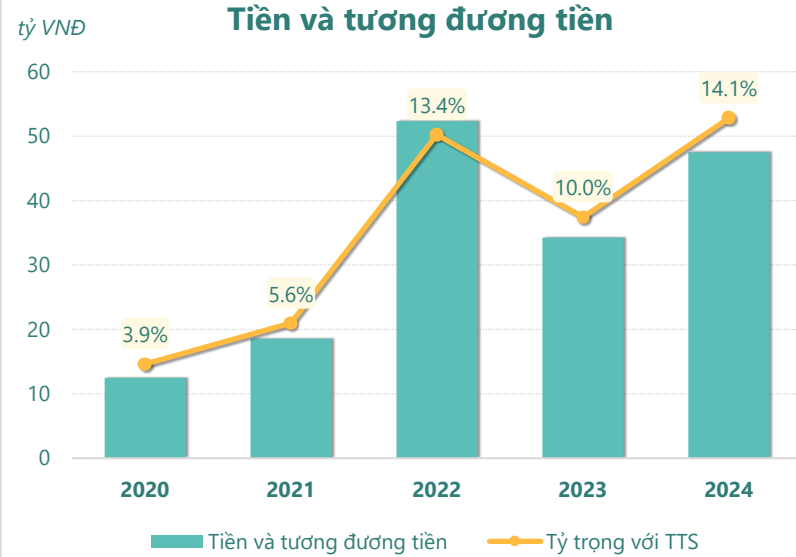


Tài sản dài hạn đạt **164.2** tỷ đồng giảm **4.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 11.3%.

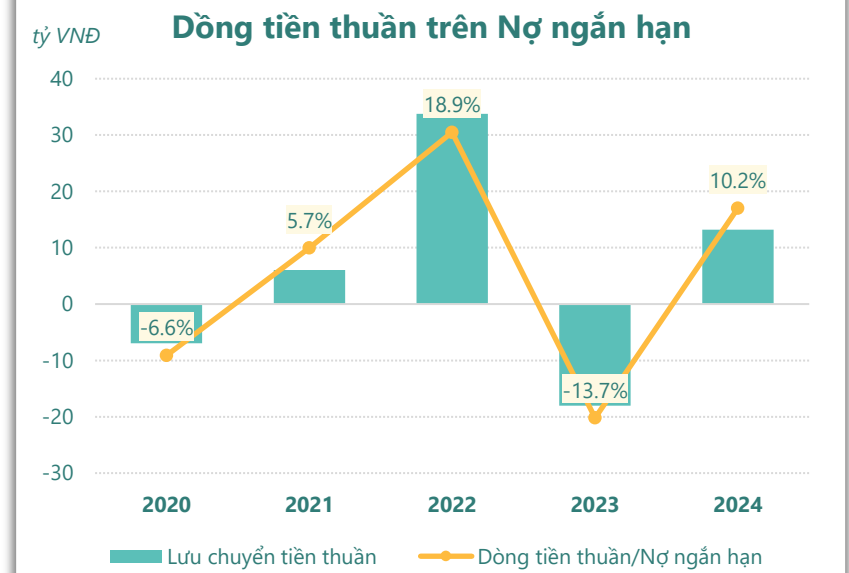
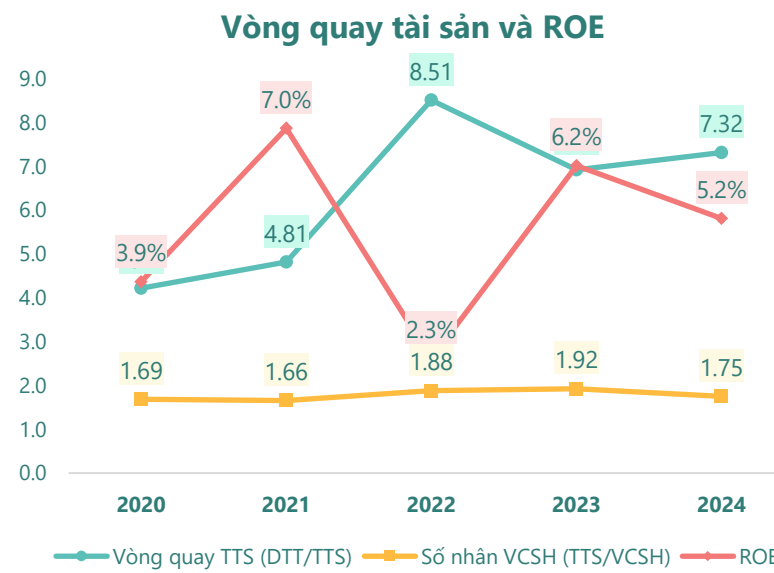
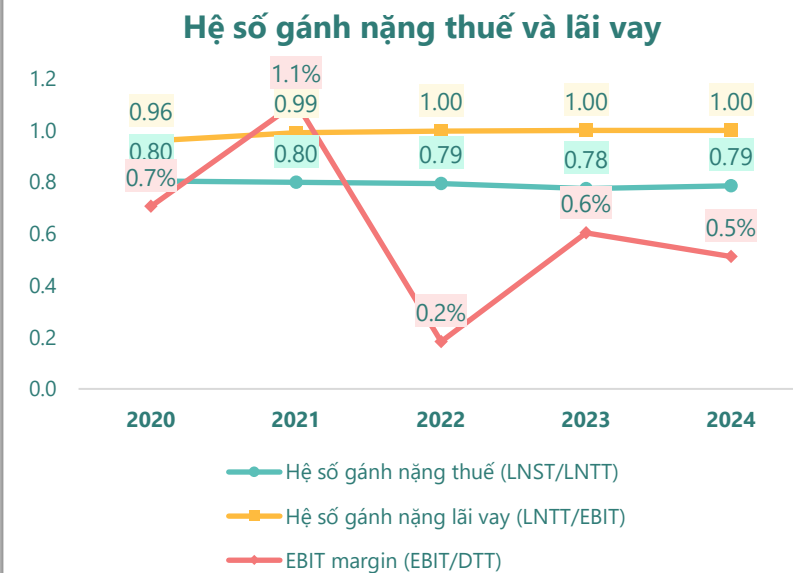
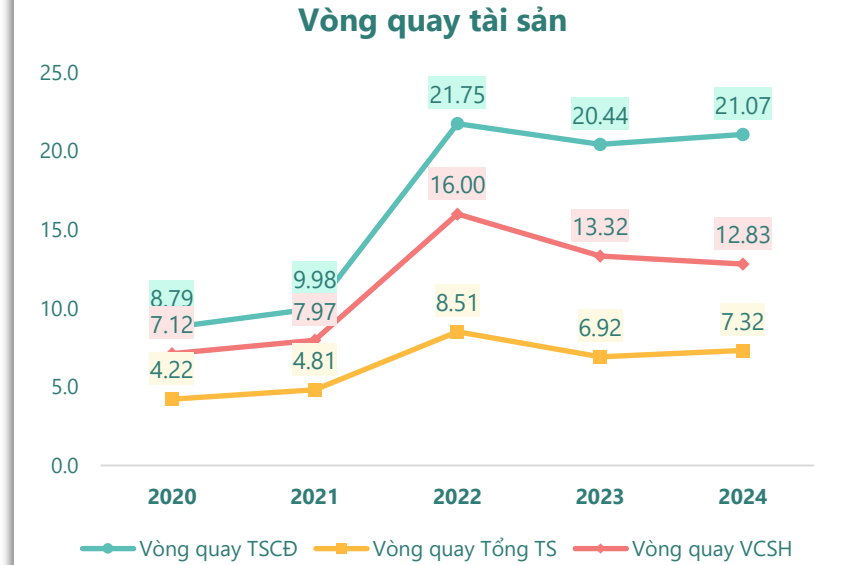
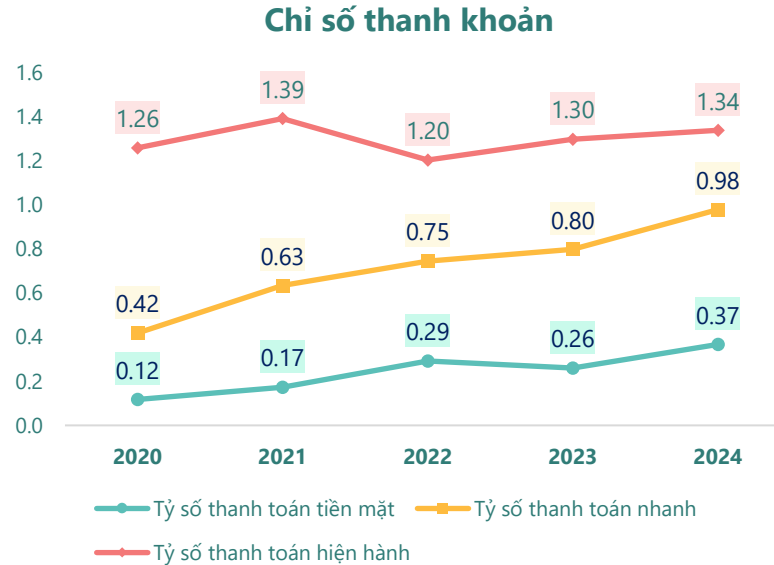
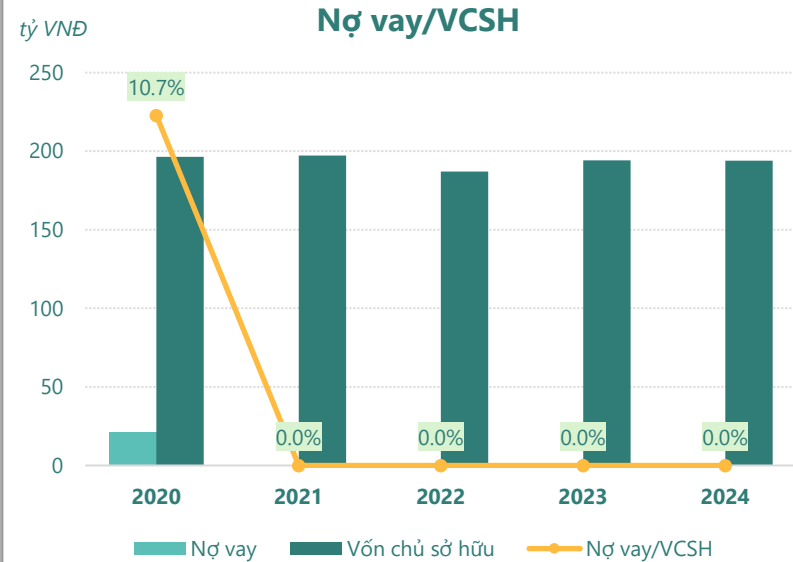
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,568	3,074	2,540	2,489
Giá vốn hàng bán	1,448	2,954	2,408	2,348
Lợi nhuận gộp	120	120	132	141
Doanh thu HĐTC	3.29	2.85	3.14	4.27
Chi phí TC	0.10	0.10	0.06	1.52
Chi phí lãi vay	0.15	0.01	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.5	74.3	75.1	82.2
Chi phí QLDN	45.5	43.1	49.6	49.3
LN thuần từ HĐKD	16.9	5.71	9.97	12.2
Lợi nhuận khác	0.27	-0.10	5.37	0.59
LN trước thuế	17.2	5.61	15.3	12.8
Lợi nhuận sau thuế	13.8	4.46	11.9	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	13.8	4.46	11.9	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.2	40.4	-14.5	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.98	4.55	0.14	-3.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-11.2	-3.72	-7.44
Tiền đầu kỳ	12.5	18.5	52.3	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	6.06	33.8	-18.1	13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	52.3	34.2	47.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	332	391	343	337
Tài sản ngắn hạn	148	215	171	173
Tiền và tương đương tiền	18.5	52.3	34.2	47.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.20	0.79	0.75	0.75
Phải thu ngắn hạn	47.3	74.3	69.2	77.8
Hàng tồn kho	80.7	82.0	65.8	46.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	5.93	0.99	0.52
Tài sản dài hạn	183	175	172	164
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	154	128	120	116
Bất động sản đầu tư	6.48	5.99	5.51	5.02
Tài sản dở dang	15.6	0	0	0.02
Đầu tư tài chính dài hạn	6.24	6.26	6.27	4.78
Tài sản dài hạn khác	0.65	34.8	40.1	38.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	135	204	149	143
Nợ ngắn hạn	107	179	132	129
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	65.2	133	86.7	84.3
Nợ dài hạn	27.9	24.8	17.1	14.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	197	187	194	194
Vốn chủ sở hữu	197	187	194	194
Vốn điều lệ	124	124	124	124
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0